

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**



CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 – DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đầu tư

Số 02221000007 ngày 9 tháng 10 năm 2007

Giấy chứng nhận đầu tư do Ban Quản lý các Khu Chế xuất và Công nghiệp Thành phố Hải Phòng cấp có thời hạn hoạt động là 40 năm kể từ ngày của Giấy chứng nhận đầu tư đầu tiên số 02221000007 ngày 9 tháng 10 năm 2007.

**Giấy chứng nhận đăng ký
doanh nghiệp**

Số 0200754420 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 10 tháng 8 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 5, ngày 5 tháng 7 năm 2021.

**Giấy chứng nhận đăng ký
kinh doanh**

Số 0203003372 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 10 tháng 8 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 2, ngày 27 tháng 11 năm 2009.

Hội đồng Quản trị (“HĐQT”)

Ông Vũ Hữu An	Chủ tịch
Ông Cáp Trọng Cường	Thành viên
Ông Nguyễn Tiên Phong	Thành viên
Ông Nguyễn Hải Bằng	Thành viên
Ông Bùi Văn Đại	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Hải Bằng	Giám đốc
Ông Vũ Ngọc Phách	Phó Giám đốc
Ông Vũ Văn Hùng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Chí Trung	Phó Giám đốc

Ban Kiểm soát (“BKS”)

Ông Trần Duy Nguyên	Trưởng ban – Kiểm nhiệm
Ông Nguyễn Thành Trung	Kiểm soát viên
Ông Nguyễn Bảo Thắng	Kiểm soát viên

Người đại diện theo pháp luật

Ông Nguyễn Hải Bằng	Giám đốc
---------------------	----------

Trụ sở chính

Khu Công nghiệp Đình Vũ, Phường Đông Hải 2,
Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 40. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Hải Bằng
Giám đốc, Người đại diện theo pháp luật

Hải Phòng, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 28 tháng 2 năm 2022

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP **GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ ("Công ty") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2021, và được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 28 tháng 2 năm 2022. Báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 40.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Quách Thành Châu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0875-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM11455
TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 2 năm 2022

Nguyễn Duy Thịnh
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
4633-2018-006-1

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2021 VND	2020 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		87.465.666.311	100.079.762.919
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	30.658.396.559	47.290.330.617
111	Tiền		10.478.396.559	5.110.330.617
112	Các khoản tương đương tiền		20.180.000.000	42.180.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		40.667.784.394	42.190.570.620
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	22.078.416.748	40.102.647.228
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	14.217.662.035	1.590.231.195
136	Phải thu ngắn hạn khác	6	10.587.989.381	5.392.670.460
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(6.216.283.770)	(4.894.978.263)
140	Hàng tồn kho	8	9.888.081.522	5.963.546.749
141	Hàng tồn kho		9.888.081.522	5.963.546.749
150	Tài sản ngắn hạn khác		6.251.403.836	4.635.314.933
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9(a)	4.521.996.976	4.635.314.933
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13(a)	1.729.406.860	-
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		453.365.428.709	479.681.246.807
220	Tài sản cố định		314.553.785.799	339.815.831.778
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	314.507.952.474	339.643.609.549
222	Nguyên giá		596.624.707.014	596.007.133.022
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(282.116.754.540)	(256.363.523.473)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	45.833.325	172.222.229
228	Nguyên giá		1.247.000.000	1.387.550.000
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.201.166.675)	(1.215.327.771)
240	Tài sản dở dang dài hạn		350.747.726	382.565.909
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		350.747.726	382.565.909
250	Đầu tư tài chính dài hạn	11	14.706.642.138	16.714.423.386
252	Đầu tư vào công ty liên kết		28.125.000.000	28.125.000.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(13.418.357.862)	(11.410.576.614)
260	Tài sản dài hạn khác		123.754.253.046	122.768.425.734
261	Chi phí trả trước dài hạn	9(b)	117.883.170.605	118.397.125.853
263	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		5.871.082.441	4.371.299.881
270	TỔNG TÀI SẢN		540.831.095.020	579.761.009.726

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2021 VND	2020 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		86.183.044.112	101.029.401.649
310	Nợ ngắn hạn		55.549.790.439	62.527.327.976
311	Phải trả người bán ngắn hạn	12	22.553.842.367	18.439.681.558
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.019.407.136	179.480.153
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13(b)	139.742.678	2.851.782.868
314	Phải trả người lao động		10.262.232.525	25.282.934.958
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	14	1.267.496.769	2.261.559.320
319	Phải trả ngắn hạn khác	15	8.475.824.312	3.585.764.839
320	Vay ngắn hạn	16(a)	7.868.820.000	7.868.820.000
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.962.424.652	2.057.304.280
330	Nợ dài hạn		30.633.253.673	38.502.073.673
338	Vay dài hạn	16(b)	30.633.253.673	38.502.073.673
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		454.648.050.908	478.731.608.077
410	Vốn chủ sở hữu		454.648.050.908	478.731.608.077
411	Vốn góp của chủ sở hữu	17, 18	400.000.000.000	400.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		400.000.000.000	400.000.000.000
418	Quỹ đầu tư phát triển	18	39.125.274.583	29.079.342.314
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	18	15.522.776.325	49.652.265.763
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		6.583.367.359	19.671.139.648
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		8.939.408.966	29.981.126.115
440	TỔNG NGUỒN VỐN		540.831.095.020	579.761.009.726



Lương Quốc Phương
Người lập



Đặng Kiến Nghiệp
Kế toán trưởng



Nguyễn Hải Bằng
Người đại diện theo pháp luật
Giám đốc
Ngày 28 tháng 2 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2021 VND	2020 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	238.077.756.076	301.529.228.546
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	17.036.288.370	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	221.041.467.706	301.529.228.546
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	156.888.763.171	212.373.757.892
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	64.152.704.535	89.155.470.654
21	Doanh thu hoạt động tài chính	1.377.509.153	1.205.339.686
22	Chi phí tài chính	6.347.101.318	4.759.670.547
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	4.299.746.019	5.801.349.052
25	Chi phí bán hàng	29.179.661.276	42.460.223.005
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	19.826.421.405	9.012.285.271
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	10.177.029.689	34.128.631.517
31	Thu nhập khác	127.953.991	4.137.385
32	Chi phí khác	719.178.781	1.852.150.637
40	Lỗ khác	(591.224.790)	(1.848.013.252)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.585.804.899	32.280.618.265
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	646.395.933	2.299.492.150
52	Thuế TNDN hoãn lại	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	8.939.408.966	29.981.126.115
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	179	637
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	179	637



Lương Quốc Phương
Người lập



Đặng Kiến Nghiệp
Kế toán trưởng



Nguyễn Hải Bằng
Người đại diện theo pháp luật
Giám đốc
Ngày 28 tháng 2 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ

Mẫu số B 03 – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
Mã số	Thuyết minh	2021 VND	2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	9.585.804.899	32.280.618.265
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	26.356.517.980	27.379.924.835
03	Các khoản dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)	3.329.086.755	(18.063.816.072)
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	7.293.879	(3.644.584)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(1.437.844.962)	(1.168.763.706)
06	Chi phí lãi vay	4.299.746.019	5.801.349.052
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	42.140.604.570	46.225.667.790
09	Giảm các khoản phải thu	11.617.239.358	32.698.876.057
10	Tăng hàng tồn kho	(5.424.317.333)	(893.393.076)
11	Giảm các khoản phải trả	(10.457.413.235)	(17.373.928.226)
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước	627.273.205	(5.970.505.984)
14	Tiền lãi vay đã trả	(4.340.076.977)	(9.565.788.465)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(1.659.022.362)	(2.429.079.339)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	3.000.000	-
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(3.129.755.763)	(2.503.197.770)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	29.377.531.463	40.188.650.987
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(14.270.802.427)	(28.677.919.444)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	127.952.000	-
26	Thu đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	9.375.000.000
27	Thu lãi tiền gửi	1.192.227.208	1.198.151.106
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(12.950.623.219)	(18.104.768.338)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Thu từ vay dài hạn	-	14.905.690.000
34	Chi trả nợ gốc vay	(7.868.820.000)	(31.421.797.431)
36	Chi trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu	(25.188.548.000)	(200.000.000)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(33.057.368.000)	(16.716.107.431)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(16.630.459.756)	5.367.775.218
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	47.290.330.617	41.922.555.399
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(1.474.302)	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	30.658.396.559	47.290.330.617


Lương Quốc Phương
Người lập

Đặng Kiến Nghiệp
Kế toán trưởngNguyễn Hải Bằng
Người đại diện theo pháp luật
Giám đốc
Ngày 28 tháng 2 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư Số 02221000007 ngày 9 tháng 10 năm 2007 do Ban Quản lý các Khu Chế xuất và Công nghiệp Thành phố Hải Phòng cấp có thời hạn hoạt động là 40 năm kể từ ngày của Giấy chứng nhận đầu tư và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Số 0203003372 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 10 tháng 8 năm 2007, và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 2 ngày 27 tháng 11 năm 2019, và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Số 0200754420 ngày 10 tháng 8 năm 2007, và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 5, ngày 5 tháng 7 năm 2021, do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên Sàn giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết UpCoM với mã số cổ phiếu là PSP.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh dịch vụ cảng biển, dịch vụ dầu khí, vận tải, xăng dầu, khí hóa lỏng, khách sạn và một số lĩnh vực khác.

Hoạt động kinh doanh đăng ký của Công ty bao gồm:

- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ, vận tải đường thủy, kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải;
- Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải: kinh doanh cảng biển;
- Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội);
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Cho thuê xe máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: cầu, tàu lai dắt, xe nâng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại: vận hành, khai thác cụm cảng container và các dịch vụ căn cứ hậu cần phục vụ hoạt động dầu khí;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên: dịch vụ hỗ trợ sinh hoạt dầu khí;
- Bán buôn chuyên doanh khác: hàng kim khí, điện máy dân dụng và công nghiệp;
- Khách sạn;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sửa chữa thiết bị khác: bảo dưỡng, sửa chữa, hoán cải các phương tiện nổi;
- Bán buôn phân bón sử dụng trong nông nghiệp;
- Bán buôn xăng, dầu và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn khí đốt và các sản phẩm liên quan;
- Bán lẻ dầu hỏa, ga, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh; và
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh: khí hóa lỏng, xăng, dầu.

Hoạt động chính trong năm của Công ty bao gồm:

- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ, vận tải đường thủy, kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải;
- Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải: kinh doanh cảng biển;
- Bán buôn xăng, dầu và các sản phẩm liên quan.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 247 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 251 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh, và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"). Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty còn thường xuyên thu được đơn vị tiền tệ này từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn, và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.6 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

2.8 Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào công ty liên kết được lập vào cuối năm tài chính khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy mà Công ty nắm giữ lâu dài, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư nếu ngắn hơn. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 30 năm
Máy móc thiết bị	6 – 20 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
Thiết bị quản lý	3 – 10 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Ngoài ra, tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau năm 2003 cũng được ghi nhận là chi phí trả trước theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian thuê đất thể hiện trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2.11 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa, và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán đến ngày tới hạn thanh toán.

2.12 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đáo hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.13 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

2.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.16 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của năm tài chính mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.17 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2.18 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và giảm giá dịch vụ. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với dịch vụ tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.19 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.20 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.21 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí hoa hồng môi giới, chi phí nhân viên, chi phí khấu hao TSCĐ, và các chi phí khác.

2.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, khoản lập dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài, và các chi phí khác.

2.23 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.24 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Ban Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

2.26 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản; việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính; cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 10); và
- Các khoản dự phòng.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2021 VND	2020 VND
Tiền mặt	668.403.696	545.060.316
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.809.992.863	4.565.270.301
Các khoản tương đương tiền (*)	20.180.000.000	42.180.000.000
	<u>30.658.396.559</u>	<u>47.290.330.617</u>

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và được hưởng lãi suất từ 3% - 3,3%/năm.

4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2021 VND	2020 VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Hàng hải VSICO	6.287.625.553	7.556.970.916
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí- DA: HĐ chia SPDK các Lô 102/10&106/10	3.017.182.991	3.017.182.991
Công Ty Cổ Phần LONGSBS Việt Nam	2.587.849.605	-
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	2.352.848.373	-
Khác	4.944.723.407	3.709.537.601
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	2.888.186.819	25.818.955.720
	<u>22.078.416.748</u>	<u>40.102.647.228</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán là 3.453.573.736 Đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 7

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ

Mẫu số B 09 – DN

5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2021 VND	2020 VND
Bên thứ ba		
Kocks Ardelt Kranbau GmbH	13.065.328.864	-
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Thương mại và Đầu tư Lin Đan	497.970.000	425.700.000
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch vụ Lữ hành Saigontourist Hải Phòng	199.150.000	199.150.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển HDT	-	854.040.000
Khác	455.213.171	111.341.195
	<u>14.217.662.035</u>	<u>1.590.231.195</u>

6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	2021 VND	2020 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải ("PVC Duyên Hải")	5.144.216.982	5.114.224.982
Ký quỹ, ký cược	5.000.000.000	-
Lãi phải thu cho vay	201.681.095	78.179.725
Khác	242.091.304	200.265.753
	<u>10.587.989.381</u>	<u>5.392.670.460</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, số dư các khoản phải thu ngắn hạn khác đã quá hạn thanh toán lần lượt là 5.144.216.982 Đồng và 5.114.224.982 Đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 7.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ

Mẫu số B 09 – DN

7 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	2021			
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Phải thu khách hàng				
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí-DA: HĐ phân chia Sản phẩm dầu khí các Lô 102/10&106/10	3.017.182.991	10.309.483	(3.006.873.508)	Trên 2 năm đến trên 3 năm
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEPLô 103-107)	436.390.745	10.309.483	(426.081.262)	Trên 2 năm đến trên 3 năm
Phải thu khác				
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	5.144.216.982	2.360.887.982	(2.783.329.000)	Từ 6 tháng đến trên 3 năm
	<u>8.597.790.718</u>	<u>2.381.506.948</u>	<u>(6.216.283.770)</u>	

	2020			
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Phải thu khách hàng				
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí-DA: HĐ phân chia Sản phẩm dầu khí các Lô 102/10&106/10	3.017.182.991	161.911.760	(2.855.271.231)	Trên 1 năm đến trên 3 năm
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEPLô 103-107)	436.390.745	137.790.213	(298.600.532)	Trên 1 năm đến trên 3 năm
Phải thu khác				
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	5.114.224.982	3.373.118.482	(1.741.106.500)	Dưới 6 tháng đến trên 3 năm
	<u>8.567.798.718</u>	<u>3.672.820.455</u>	<u>(4.894.978.263)</u>	

8 HÀNG TỒN KHO

	2021		2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	500.182.241	-	866.851.345	-
Công cụ, dụng cụ	9.387.899.281	-	5.096.695.404	-
	<u>9.888.081.522</u>	<u>-</u>	<u>5.963.546.749</u>	<u>-</u>

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	2021 VND	2020 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.786.327.797	3.594.470.221
Khác	735.669.179	1.040.844.712
	<u>4.521.996.976</u>	<u>4.635.314.933</u>

(b) Dài hạn

	2021 VND	2020 VND
Giá trị quyền sử dụng đất thuê tại Khu Công nghiệp Đình Vũ	95.152.985.975	98.921.421.059
Giá trị quyền sử dụng đất Khu đất 12106m2	10.100.733.930	10.500.763.002
Giá trị quyền sử dụng đất Khu đất 50x50	2.466.592.224	2.564.279.040
Thi công công trình cải tạo 1/2 kho hàng CFS	3.007.040.707	-
Khác	7.155.817.769	6.410.662.752
	<u>117.883.170.605</u>	<u>118.397.125.853</u>

Biến động về chi phí trả trước trong năm như sau:

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	123.032.440.786	117.061.934.802
Tăng	23.165.969.557	31.427.179.117
Phân bổ trong năm	(23.793.242.762)	(25.456.673.133)
Số dư cuối năm	<u>122.405.167.581</u>	<u>123.032.440.786</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ

Mẫu số B 09 – DN

10 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	320.598.937.935	209.407.152.004	64.020.113.054	1.980.930.029	596.007.133.022
Mua trong năm	10.905.000	-	-	640.569.000	651.474.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	442.998.001	-	-	442.998.001
Thanh lý	-	(60.332.914)	-	(416.565.095)	(476.898.009)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	320.609.842.935	209.789.817.091	64.020.113.054	2.204.933.934	596.624.707.014
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	117.180.798.348	86.458.247.818	50.866.777.470	1.857.699.837	256.363.523.473
Khấu hao trong năm	11.194.271.052	11.641.344.688	3.319.499.072	75.014.264	26.230.129.076
Thanh lý	-	(60.332.914)	-	(416.565.095)	(476.898.009)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	128.375.069.400	98.039.259.592	54.186.276.542	1.516.149.006	282.116.754.540
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	203.418.139.587	122.948.904.186	13.153.335.584	123.230.192	339.643.609.549
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	192.234.773.535	111.750.557.499	9.833.836.512	688.784.928	314.507.952.474

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 68.567.633.001 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 52.649.229.150 Đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, TSCĐ hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 164.075.756.132 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 326.203.093.603 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh 16).

10 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

Phần mềm máy tính
VND**Nguyên giá**Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021
Thanh lý1.387.550.000
(140.550.000)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

1.247.000.000

Khấu hao lũy kếTại ngày 1 tháng 1 năm 2021
Khấu hao trong năm
Thanh lý1.215.327.771
126.388.904
(140.550.000)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

1.201.166.675

Giá trị còn lại

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021

172.222.229

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

45.833.325

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 1.097.000.000 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 847.000.000 Đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ

Mẫu số B 09 – DN

11 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	2021		2020	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty liên kết PVC Duyên Hải	28.125.000.000	(*)	(13.418.357.862)	28.125.000.000 (*) (11.410.576.614)

Đầu tư vào công ty liên kết phần anh khoản tiền Công ty đã góp vốn vào PVC Duyên Hải trong năm 2010 bằng tiền mặt, tài sản gắn liền với đất thuê, lợi thế quyền thuê đất tại số 441 (số cũ 427) Đường Đà Nẵng, Phường Đồng Hải I, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng với tổng giá trị đầu tư ban đầu là 37.500.000.000 Đồng. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 11 của PVC Duyên Hải ngày 18 tháng 9 năm 2020, vốn điều lệ của công ty này đã được đăng ký giảm từ 182.310.000.000 Đồng xuống còn 136.732.500.000 Đồng, dẫn đến giá trị khoản đầu tư của Công ty trong PVC Duyên Hải giảm từ 37.500.000.000 Đồng xuống 28.125.000.000 Đồng.

(*) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính trên tại ngày kết thúc năm tài chính do các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2021		2020	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Bên thứ ba				
Công ty Cổ phần Hàng hải Tân Cảng Miền Bắc	9.480.927.129			-
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Thương mại và Đầu tư Lin Đan	2.189.990.000			356.400.000
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Hàng hải Nhận Biển Việt Nam	456.244.690			3.077.115.980
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ	325.737.052			2.742.325.908
Công ty Cổ phần Thương mại HP	93.036.826			1.855.740.909
Khác	8.706.418.720			7.785.847.334
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	1.301.487.950			2.622.251.427
	22.553.842.367			18.439.681.558

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ

Mẫu số B 09 – DN

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2021 VND	Số phải thu/phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Cần trừ/ Phân loại lại VND	Tại ngày 31.12.2021 VND
a) Phải thu					
Thuế giá trị gia tăng	-	13.690.801.274	-	(13.690.801.274)	-
Thuế TNDN	-	-	-	362.465.643	362.465.643
Thuế thu nhập cá nhân	-	2.480.643.264	-	(1.113.702.047)	1.366.941.217
	-	16.171.444.538	-	(14.442.037.678)	1.729.406.860
b) Phải nộp					
Thuế giá trị gia tăng	1.215.174.594	21.718.527.013	(9.103.157.655)	(13.690.801.274)	139.742.678
Thuế TNDN	650.160.786	646.395.933	(1.659.022.362)	362.465.643	-
Thuế thu nhập cá nhân	986.447.488	2.187.132.938	(2.059.878.379)	(1.113.702.047)	-
Thuế môn bài	-	3.000.000	(3.000.000)	-	-
	2.851.782.868	24.555.055.884	(12.825.058.396)	(14.442.037.678)	139.742.678

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ

Mẫu số B 09 – DN

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2021 VND	2020 VND
Chi phí hoa hồng	250.511.500	390.961.200
Dịch vụ thuê công nhân	156.902.537	-
Lãi vay	49.527.222	89.858.180
Chi phí làm hàng	-	881.750.000
Khác	810.555.510	898.989.940
	<u>1.267.496.769</u>	<u>2.261.559.320</u>

15 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	2021 VND	2020 VND
Cổ tức phải trả	5.847.562.000	3.036.110.000
Phải trả cho nhân viên	2.147.198.231	-
Khác	481.064.081	549.654.839
	<u>8.475.824.312</u>	<u>3.585.764.839</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ

Mẫu số B 09 – DN

16 VAY

(a) Ngắn hạn

Vay dài hạn tới hạn trả

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam
- Chi nhánh Tô Hiệu (i)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
- Chi nhánh Đông Anh (ii)

Tại ngày 1.1.2021 VND	Vay dài hạn đến hạn thanh toán VND	Giảm VND	Tại ngày 31.12.2021 VND
6.758.040.000	6.758.040.000	(6.758.040.000)	6.758.040.000
1.110.780.000	1.110.780.000	(1.110.780.000)	1.110.780.000
7.868.820.000	7.868.820.000	(7.868.820.000)	7.868.820.000

(b) Dài hạn

Vay ngân hàng

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam
- Chi nhánh Tô Hiệu (i)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
- Chi nhánh Đông Anh (ii)

Tại ngày 1.1.2021 VND	Tăng VND	Vay dài hạn đến hạn thanh toán VND	Tại ngày 31.12.2021 VND
36.743.338.673	-	(6.758.040.000)	29.985.298.673
1.758.735.000	-	(1.110.780.000)	647.955.000
38.502.073.673	-	(7.868.820.000)	30.633.253.673

16 VAY (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay theo ngân hàng:

(i) Phản ánh hai khoản vay:

Khoản vay dài hạn theo Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 0809/2017-HĐCVDA/NHCT161-ĐV ngày 8 tháng 9 năm 2017 có hạn mức tín dụng là 65.000.000.000 Đồng để thanh toán các chi phí đầu tư của Dự án đầu tư xây dựng công trình mở rộng cầu cảng PTSC Đình Vũ 20.000 DWT. Thời hạn cho vay là 120 tháng, ân hạn nợ gốc 6 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay là 8,5%/năm ưu đãi trong thời gian 12 tháng kể từ ngày giải ngân, hết thời gian ưu đãi, lãi suất được điều chỉnh 1 tháng một lần và được xác định bằng lãi suất huy động tiết kiệm trả lãi sau 12 tháng niêm yết tại ngân hàng này cộng biên độ 3%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng TSCĐ hình thành từ vốn vay.

Khoản vay dài hạn theo Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 2107/2020-HĐCVDADT/NHCT161-PTSC ngày 21 tháng 7 năm 2020 có hạn mức tín dụng là 1.500.000.000 Đồng để thanh toán các chi phí đầu tư Dự án đầu tư Bãi hậu phương sau cảng. Thời hạn cho vay là 36 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay là 9,5% và có giá trị từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất.

(ii) Phản ánh khoản vay trung dài hạn theo Hợp đồng cho vay số 20085/TH/HDTD.DAH với hạn mức tín dụng là 3.600.000.000 Đồng, thời hạn cho vay là 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên với mục đích thanh toán một phần tiền mua bộ khung chụp tự động 20' và 40' theo Nghị quyết số 110/NQ-DVKT-HDQT ngày 26 tháng 2 năm 2019 của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam. Lãi suất cho vay là 8,1%/năm, áp dụng cố định trong 2 năm đầu tiên kể từ thời điểm giải ngân, hết thời gian ưu đãi, lãi suất được xác định bằng lãi suất tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng bằng đồng Việt Nam cộng với biên độ được xác định tại thời điểm các bên ký hợp đồng tín dụng hoặc ghi trên giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn vay. Khoản vay được đảm bảo bằng một xe bánh lốp BKS 15LA-1158 và TSCĐ hình thành từ vốn vay.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ

Mẫu số B 09 – DN

17 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	2021 Cổ phiếu phổ thông	2020 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>40.000.000</u>	<u>40.000.000</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>40.000.000</u>	<u>40.000.000</u>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>40.000.000</u>	<u>40.000.000</u>

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	2021		2020	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	20.400.000	51	20.400.000	51
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	8.820.200	22	8.820.200	22
Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc	2.164.600	5	2.164.600	5
Các đối tượng khác	8.615.200	22	8.615.200	22
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>40.000.000</u>	<u>100</u>	<u>40.000.000</u>	<u>100</u>

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	40.000.000	400.000.000.000	400.000.000.000
Cổ phiếu mới phát hành	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	40.000.000	400.000.000.000	400.000.000.000
Cổ phiếu mới phát hành	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>40.000.000</u>	<u>400.000.000.000</u>	<u>400.000.000.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ

Mẫu số B 09 – DN

18 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	400.000.000.000	20.536.259.607	32.485.763.709	453.022.023.316
Lợi nhuận trong năm	-	-	29.981.126.115	29.981.126.115
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	8.543.082.707	(8.543.082.707)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(4.271.541.354)	(4.271.541.354)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	400.000.000.000	29.079.342.314	49.652.265.763	478.731.608.077
Lợi nhuận trong năm	-	-	8.939.408.966	8.939.408.966
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	10.045.932.269	(10.045.932.269)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(5.022.966.135)	(5.022.966.135)
Chia cổ tức	-	-	(28.000.000.000)	(28.000.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	400.000.000.000	39.125.274.583	15.522.776.325	454.648.050.908

Theo Nghị quyết số 163/NQ-PTSCDV-ĐHĐCĐ ngày 14 tháng 5 năm 2021, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã phê chuẩn kế hoạch phân phối lợi nhuận của năm 2020 như sau:

- Quỹ đầu tư phát triển (30% lợi nhuận sau thuế năm 2020): 10.045.932.269 Đồng
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi (15% lợi nhuận sau thuế năm 2020): 5.022.966.135 Đồng
- Chia cổ tức bằng tiền (7% vốn điều lệ): 28.000.000.000 Đồng.

19 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	2021	2020
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	8.939.408.966	29.981.126.115
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(1.787.881.793)	(4.497.168.917)
	<u>7.151.527.173</u>	<u>25.483.957.198</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	40.000.000	40.000.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>179</u>	<u>637</u>

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 dựa vào kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2021 của Công ty được phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 và kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2021 theo Quyết định của Hội đồng Quản trị.

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này.

20 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Ngoại tệ các loại**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 30.489,27 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 0 Đô la Mỹ).

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ

Mẫu số B 09 – DN

21 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2021 VND	2020 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	1.195.880.254	1.661.044.776
Doanh thu cung cấp dịch vụ	236.881.875.822	299.868.183.770
	<u>238.077.756.076</u>	<u>301.529.228.546</u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	17.036.288.370	-
	<u>17.036.288.370</u>	<u>-</u>
Doanh thu thuần		
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	1.195.880.254	1.661.044.776
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	219.845.587.452	299.868.183.770
	<u>221.041.467.706</u>	<u>301.529.228.546</u>

22 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2021 VND	2020 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.113.644.575	1.585.929.354
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	155.775.118.596	210.787.828.538
	<u>156.888.763.171</u>	<u>212.373.757.892</u>

23 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2021 VND	2020 VND
Lãi tiền gửi	1.309.892.962	1.168.763.706
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	67.616.191	32.931.396
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	-	3.644.584
	<u>1.377.509.153</u>	<u>1.205.339.686</u>

24 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2021 VND	2020 VND
Lãi tiền vay	4.299.746.019	5.801.349.052
Dự phòng/(hoàn nhập) giảm giá các khoản đầu tư và tổn thất đầu tư	2.007.781.248	(1.042.143.905)
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	32.280.172	465.400
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	7.293.879	-
	<u>6.347.101.318</u>	<u>4.759.670.547</u>

25 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2021 VND	2020 VND
Chi phí hoa hồng môi giới	22.498.892.400	32.227.328.200
Chi phí nhân viên	4.229.544.392	6.892.841.545
Khác	2.451.224.484	3.340.053.260
	<u>29.179.661.276</u>	<u>42.460.223.005</u>

26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2021 VND	2020 VND
Chi phí nhân viên	12.477.104.735	18.908.901.139
Chi phí mua ngoài	3.137.426.419	3.396.547.421
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) phải thu khó đòi	1.321.305.507	(17.021.672.167)
Chi phí công cụ, dụng cụ	802.505.453	1.133.499.963
Khác	2.088.079.291	2.595.008.915
	<u>19.826.421.405</u>	<u>9.012.285.271</u>

27 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	2021 VND	2020 VND
Thu nhập khác		
Lãi do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	127.952.000	-
Khác	1.991	4.137.385
	<u>127.953.991</u>	<u>4.137.385</u>
Chi phí khác		
Chi từ thiện	420.000.000	1.318.340.909
Các khoản bị phạt	96.486.613	27.650.000
Khác	202.692.168	506.159.728
	<u>719.178.781</u>	<u>1.852.150.637</u>

28 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	2021 VND	2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	9.585.804.899	32.280.618.265
Điều chỉnh thu nhập chịu thuế	(1.589.354.529)	(4.570.827.739)
Điều chỉnh:		
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của các khoản tiền, nợ phải thu	7.293.879	(3.644.584)
Hoàn nhập chi phí đã tính thuế kỳ trước	(2.828.657.521)	(4.746.043.060)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát không trực tiếp điều hành	108.000.000	171.000.000
Chi phí dự phòng	1.042.222.500	-
Chi phí không được khấu trừ	81.786.613	7.859.905
Thu nhập tính thuế	7.996.450.370	27.709.790.526
Trong đó:		
Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi	6.339.989.873	21.047.907.891
Thu nhập từ dự án đầu tư mở rộng	1.887.659.065	6.534.533.315
Thu nhập không được hưởng ưu đãi	(231.198.568)	127.349.320
Thuế suất ưu đãi	5%	5%
Thuế suất cho thu nhập từ dự án đầu tư mở rộng	10%	10%
Thuế suất cho thu nhập không hưởng ưu đãi (*)	20%	20%
Chi phí thuế TNDN (**)	459.525.688	1.731.318.590
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN kỳ trước	186.870.245	568.173.560
Thuế TNDN hiện hành	646.395.933	2.299.492.150
Thuế TNDN hoãn lại	-	-

28 THUẾ TNDN (tiếp theo)

- (*) Đối với Dự án đầu tư ban đầu theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 02221000007 ngày 9 tháng 10 năm 2007 và điều chỉnh lần đầu ngày 15 tháng 4 năm 2013, Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN 10% trong 15 năm được tính liên tục từ năm đầu tiên có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế và 20% trong các năm tiếp theo. Công ty được miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo được tính liên tục từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư; trường hợp không có thu nhập chịu thuế trong ba năm đầu, kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án đầu tư thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ tư.

Đối với đầu tư mở rộng thỏa mãn điều kiện được hưởng ưu đãi thuế TNDN theo quy định tại Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài chính, Công ty xác định ưu đãi được hưởng liên quan đến phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng mang lại được tính theo tỷ lệ giữa nguyên giá TSCĐ đầu tư mới đưa vào sử dụng cho sản xuất, kinh doanh trên tổng nguyên giá TSCĐ với mức ưu đãi miễn thuế trong 4 năm kể từ năm 2015 và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Năm 2019 là năm đầu tiên Công ty phát sinh thuế TNDN cho phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng mang lại ở mức thuế suất 20% và được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp.

- (**) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

29 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm, nhưng không bao gồm giá mua hàng hóa liên quan của Công ty. Chi tiết được trình bày như sau:

	2021 VND	2020 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	117.078.971.411	139.497.786.513
Chi phí nhân viên	46.052.060.764	76.057.591.492
Chi phí khấu hao TSCĐ	26.356.517.980	27.379.924.835
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.655.252.543	8.316.583.559
Khác	8.752.043.154	12.594.379.769
	<u>205.894.845.852</u>	<u>263.846.266.168</u>

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trọng yếu trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	Cổ đông
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	Cổ đông
Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất thức ăn gia súc	Cổ đông
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	Thuộc Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam
Công ty Bảo Hiểm PVI Duyên Hải	Thuộc Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	Thuộc Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	Thuộc Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	Thuộc Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	Thuộc Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí	Thuộc Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí tổng hợp PTSC Thanh Hóa	Thuộc Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	Thuộc Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch vụ Cảng Xanh	Thuộc Công ty Cổ phần Container Việt Nam
Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	Thuộc Công ty Cổ phần Container Việt Nam
PVC Duyên Hải	Công ty liên kết

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2021 VND	2020 VND
i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch vụ Cảng Xanh	40.492.991.539	108.886.653.006
Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	22.349.402.103	35.297.721.218
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	51.182.868	46.904.328
Chi nhánh Tổng Công ty PTSC - Công ty Tàu dịch vụ dầu khí	9.525.000	-
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	-	8.040.555
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí tổng hợp PTSC Thanh Hóa	-	7.000.000
	<u>62.903.101.510</u>	<u>144.246.319.107</u>
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch vụ Cảng Xanh	8.394.439.500	39.835.614.200
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	7.592.229.372	8.318.735.316
Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	3.620.127.100	10.037.902.400
Công ty Bảo hiểm PVI Duyên Hải	1.526.928.657	1.682.195.005
CN Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam		
- Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	7.181.818	653.681.819
PVC Duyên Hải	3.309.090	4.818.181
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	-	102.052.486
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	-	3.811.500
	<u>21.144.215.537</u>	<u>60.638.810.907</u>

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2021 VND	2020 VND
iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Vũ Hữu An - Chủ tịch HĐQT	958.020.386	1.313.209.734
Nguyễn Hải Bằng - Giám đốc Thành viên HĐQT	967.532.382	1.287.508.897
Cáp Trọng Cường - Thành viên - HĐQT	111.934.333	38.200.000
Nguyễn Tiên Phong - Thành viên HĐQT	111.934.333	38.200.000
Bùi Văn Đại - Thành viên HĐQT	111.934.333	38.200.000
Vũ Ngọc Phách - Phó Giám đốc	728.957.303	997.935.170
Vũ Văn Hùng - Phó Giám đốc	736.848.503	988.344.024
Nguyễn Chí Trung - Phó Giám đốc	606.894.237	825.957.042
Trần Duy Nguyên - Trưởng BKS - Kiểm nhiệm	3.333.333	13.200.000
Nguyễn Thành Trung - Thành viên BKS	23.333.333	35.200.000
Dương Thị Ngọc Quý - Thành viên BKS (miễn nhiệm từ ngày 5 tháng 6 năm 2020)	-	16.000.000
Bùi Thị Lệ - Thành viên BKS (miễn nhiệm từ ngày 12 tháng 10 năm 2020)	-	26.200.000
Nguyễn Bảo Thắng - Thành viên BKS kiêm nhiệm	116.380.245	-
	<u>4.477.102.721</u>	<u>5.618.154.867</u>
iv) Hoạt động tài chính		
Lãi vay phải trả PVcomBank - Chi nhánh Hải Phòng	-	5.302.554.984
Lãi vay đã trả PVcomBank - Chi nhánh Hải Phòng	-	5.451.002.870
Gốc vay đã trả PVcomBank - Chi nhánh Hải Phòng	-	24.744.932.431
Vay PVcom Bank - Chi nhánh Hải Phòng	-	10.073.350.000
	<u>-</u>	<u>45.571.840.285</u>

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan**

	2021 VND	2020 VND
i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 4)		
Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Cảng Xanh	2.057.716.950	19.759.262.191
Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	819.992.369	6.059.693.529
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam		
- Công ty tàu dịch vụ dầu khí	10.477.500	-
	<u>2.888.186.819</u>	<u>25.818.955.720</u>
ii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 6)		
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	<u>5.144.216.982</u>	<u>5.114.224.982</u>
iii) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 12)		
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	1.203.192.950	1.019.624.710
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	77.000.000	77.000.000
Công ty Bảo hiểm PVI Duyên Hải	21.295.000	24.212.140
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam		
- Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	-	1.092.397.042
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam		
- Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	-	350.433.750
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	-	54.391.135
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC		4.192.650
	<u>1.301.487.950</u>	<u>2.622.251.427</u>

31 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh dịch vụ cảng biển, dịch vụ dầu khí, vận tải, xăng dầu, khí hóa lỏng và một số lĩnh vực khác. Công ty cũng thực hiện toàn bộ hoạt động kinh doanh chủ yếu chỉ trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về hoạt động kinh doanh chính hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Theo đó, thông tin theo bộ phận không trình bày.

32 NỢ TIỀM TÀNG

Công ty đã ký hợp đồng thuê đất, thuê mặt bằng với các bên cho thuê để thực hiện hoạt động kinh doanh của Công ty. Theo Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015, Công ty phải trả lại tài sản thuê trong tình trạng như khi nhận, trừ hao mòn tự nhiên hoặc theo đúng như tình trạng đã thỏa thuận nếu giá trị của tài sản thuê bị giảm sút so với tình trạng khi nhận thì bên cho thuê có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại, trừ hao mòn tự nhiên.

Theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 – Các khoản dự phòng, tài sản và Nợ tiềm tàng và Thông tư số 200/2014/TT-BTC – Hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 12 năm 2014, Công ty phải lập dự phòng cho chi phí phá dỡ và khôi phục mặt bằng khi kết thúc hợp đồng thuê.

Tuy nhiên, tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty chưa thể thu thập đầy đủ thông tin để có được một ước tính đáng tin cậy về chi phí phá dỡ và khôi phục mặt bằng liên quan đến hợp đồng thuê nêu trên nên Công ty chưa ghi nhận nghĩa vụ nợ trên vào báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính đã được Ban Giám đốc phê chuẩn ngày 28 tháng 2 năm 2022.



Lương Quốc Phương
Người lập



Đặng Kiến Nghiệp
Kế toán trưởng



Nguyễn Hải Bằng
Người đại diện theo pháp luật
Giám đốc